

Phú Thọ, ngày 11 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Kim Thị Ánh Vân

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 tham gia phiên họp: Bà Trịnh Hoàng Miên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 67/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc: Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 67/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Không Văn T, sinh năm 1979 nơi cư trú: Thôn C, xã S, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Không Thị N, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn C, xã S, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T1- chức vụ: Chủ tịch UBND xã (vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Người yêu cầu ông Không Văn T vắng mặt tại phiên họp và có đơn xin giải quyết vắng mặt, quá trình giải quyết việc dân sự ông T trình bày:

Ông và bà Không Thị N kết hôn ngày 03/8/1998, trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã S, tỉnh Phú Thọ). Sau khi đăng ký kết hôn thì vợ chồng được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và làm ăn sinh sống tại xã C (nay là xã S). Tại thời điểm đăng ký kết hôn bà N đã đủ

tuổi kết hôn còn ông chưa đủ tuổi kết hôn, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên ông đã khai năm sinh với cán bộ tư pháp là sinh năm 1978 để cho đủ tuổi kết hôn; đồng thời cũng trình bày năm sinh của bà N là sinh năm 1977, nhưng thực tế bà N sinh năm 1978, khai họ của bà N là Nguyễn nhưng thực tế bà N là họ Khổng. Khi đăng ký kết hôn vợ chồng ông chỉ khai thông tin cho cán bộ tư pháp xã mà không nộp giấy tờ tùy thân và cán bộ tư pháp xã cũng không yêu cầu vợ chồng ông nộp giấy tờ gì. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông bà, cán bộ tư pháp xã đã ghi tên, tuổi, địa chỉ theo lời khai của ông bà. Ngày 04/11/2025 vợ chồng bà có đến Ủy ban nhân dân xã S để làm cải chính năm sinh và họ của bà N, tại trích lục cải chính hộ tịch số 70 ngày 04/11/2025 của UBND xã S đã cải chính nội dung từ họ của vợ: Nguyễn thành họ của vợ: Khổng; từ năm sinh của vợ: 1977 thành năm sinh của vợ: 1978; ông và bà N có đề nghị Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục thay đổi ngày tháng năm sinh của ông trong giấy chứng nhận kết hôn nhưng không thể thực hiện được. Hiện nay các giấy tờ tùy thân của ông đều sinh ngày 23/8/1979, do không có sự thống nhất về ngày tháng năm sinh trong giấy chứng nhận kết hôn và các giấy tờ tùy thân khác dẫn đến làm các thủ tục hành chính cần đứng tên hai vợ chồng không thể thực hiện được, nên ảnh hưởng đến cuộc sống của vợ chồng ông bà. Ngoài vi phạm về độ tuổi kết hôn thì ông và bà N không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác. Từ sau khi kết hôn đến nay, ông và bà N vẫn chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có con chung, tài sản chung. Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 11 hủy việc kết hôn trái pháp luật của ông Khổng Văn T, sinh năm 1978 và bà Khổng Thị N, sinh năm 1977 tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 03/8/1998 và công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Khổng Văn T, sinh ngày 23/8/1979 với bà Khổng Thị N, sinh ngày 22/8/1978 kể từ ngày ông T đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông và bà N có hai con chung là cháu Khổng Văn X, sinh ngày 20/9/1999 và cháu Khổng Thị Hải Y, sinh ngày 11/4/2001, hiện nay các cháu đã thành niên và có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Khổng Thị N vắng mặt tại phiên họp và có đơn xin giải quyết vắng mặt, quá trình giải quyết bà N trình bày: Bà và ông Khổng Văn T kết hôn ngày 03/8/1998, trước khi kết hôn vợ chồng có được tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã S, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận kết hôn số 13. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng ông bà đã tổ chức lễ cưới theo phong tục tập

quán tại địa phương và làm ăn sinh sống ổn định tại xã C (nay là xã S) từ đó cho đến nay. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà đã đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng ông T chưa đủ tuổi kết hôn. Do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên ông bà tự khai sai năm sinh với cán bộ tư pháp xã ông Khổng Văn T thực tế sinh năm 1979 nhưng khai là sinh năm 1978 để cho đủ tuổi đăng ký kết hôn và cũng khai bà N thực tế sinh năm 1978 nhưng khai bà sinh năm 1977. Trong quá trình khai, do sơ suất đã khai tên thực tế của bà là Khổng Thị N nhưng lại khai là Nguyễn Thị N1. Khi đăng ký kết hôn vợ chồng bà chỉ khai thông tin cho cán bộ tư pháp xã chứ không nộp giấy tờ tùy thân, cán bộ tư pháp xã cũng không yêu cầu vợ chồng bà xuất trình giấy tờ; đồng thời cán bộ tư pháp xã đã ghi tên, tuổi, địa chỉ theo lời khai của ông bà. Ngày 04/11/2025 vợ chồng bà có đến Ủy ban nhân dân xã S để làm cải chính năm sinh và họ của bà tại trích lục cải chính hộ tịch số 70 ngày 04/11/2025 của UBND xã S đã cải chính nội dung từ họ của vợ: Nguyễn thành họ của vợ: Khổng; từ năm sinh của vợ: 1977 thành năm sinh của vợ: 1978; vợ chồng bà có đề nghị Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục thay đổi ngày tháng năm sinh của ông T trong giấy chứng nhận kết hôn nhưng không thể thực hiện được. Hiện nay các giấy tờ tùy thân của ông Khổng Văn T đều ghi sinh ngày 23/8/1979, do không có sự thống nhất về họ, năm sinh trong giấy chứng nhận kết hôn và các giấy tờ tùy thân khác dẫn đến làm các thủ tục hành chính cần đứng tên hai vợ chồng không thể thực hiện được, nên ảnh hưởng đến cuộc sống của vợ chồng ông bà. Bà nhận thấy việc vợ chồng bà đăng ký kết hôn năm 1998 là trái pháp luật. Ngoài vi phạm về độ tuổi kết hôn thì bà và ông T không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác. Từ sau khi kết hôn đến nay ông bà vẫn chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có con chung, tài sản chung. Nay ông T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông T và bà tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 03/8/1998 và công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T kể từ ngày ông T đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã S vắng mặt tại phiên họp và có đơn xin giải quyết vắng mặt, quá trình giải quyết đại diện Ủy ban nhân dân xã T: Anh Khổng Văn T, sinh năm 1979 kết hôn với chị Khổng Thị N, sinh năm 1978, theo sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã S thứ tự 13, quyển số 01 đăng ký ngày 03/8/1998 có thông tin họ tên chồng là Khổng Văn T, sinh năm 1978, dân tộc: Kinh, quốc tịch: Việt Nam, nơi thường trú: Thôn C, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, và thông tin vợ là Nguyễn Thị N1, sinh năm 1977,

dân tộc: Kinh, quốc tịch: Việt Nam, nơi thường trú: Thôn C, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, hiện tại Ủy ban nhân dân xã S có lưu trữ sổ đăng ký kết hôn năm 1998. Ngày 04/11/2025 chị N1 có đến Ủy ban nhân dân xã S để xin cải chính hộ tịch tại trích lục cải chính hộ tịch số 70/2025/TLCCHT có ghi nội dung: Từ: Họ của vợ: Nguyễn; năm sinh của người vợ: 1977 Thành họ của vợ: Khổng; năm sinh của vợ: 1978. Tại thời điểm đăng ký kết hôn công chức tư pháp, hộ tịch và lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã không biết việc anh T khai báo không trung thực về tuổi kết hôn từ sinh năm 1979 thành sinh năm 1978.

Về con chung: Anh T, chị N1 có hai con chung là Khổng Văn X, sinh ngày 20/9/1999 và Khổng Thị Hải Y, sinh ngày 11/4/2001.

Nay anh T có đơn đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật theo giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số 01 giữa anh Khổng Văn T, sinh năm 1978 và chị Khổng Thị N, sinh năm 1977 và công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Khổng Văn T với chị Khổng Thị N kể từ ngày anh T đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 phát biểu quan điểm: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý việc dân sự, xác định đúng thẩm quyền, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự. Người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của ông Khổng Văn T về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật; Công nhận quan hệ hôn nhân của ông Khổng Văn T, sinh ngày 23/8/1979 và bà Khổng Thị N, sinh ngày 22/8/1978 kể từ thời điểm ông Khổng Văn T đủ tuổi kết hôn là ngày 23/8/1999.

Về lệ phí: Đương sự phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 11 nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Không Văn T có đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Không Văn T và bà Không Thị N. Vì vậy, đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 29, Điểm b khoản 2 Điều 35, Điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu ông Không Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Không Thị N, đại diện Ủy ban nhân dân xã S vắng mặt và đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt người yêu cầu và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3]. Về nội dung yêu cầu:

[3.1]. Xác định thời điểm kết hôn: Ông T, bà N đều xác định kết hôn với nhau vào ngày 03/8/1998 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn. Lời khai của ông T, bà N phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 03/8/1998 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã S, tỉnh Phú Thọ) đã cấp cho ông T, bà N và các tài liệu, chứng cứ khác nên Tòa án có đủ cơ sở xác định ông T, bà N kết hôn vào ngày 03/8/1998.

[3.2]. Xác định ngày tháng năm sinh của ông T, bà N: Tại lời khai ông T, bà N đều xác định ngày tháng năm sinh đúng của ông T là ngày 23/8/1979 và ngày tháng năm sinh đúng của bà N là ngày 22/8/1978. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn do ông T chưa đủ tuổi kết hôn nên đã khai tăng tuổi, còn bà N thì khai giảm tuổi. Cụ thể: Ông T khai sinh năm 1978, bà N khai sinh năm 1977; ngày 04/11/2025 bà N đã đến Ủy ban nhân dân xã để cải chính hộ tịch và tại trích lục cải chính hộ tịch số 70 ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã S đã cải chính nội dung từ họ của vợ: Nguyễn thành họ của vợ: Không; từ năm sinh của vợ: 1977 thành năm sinh của vợ: 1978. Trên cơ sở các giấy tờ tùy thân là Căn cước công dân của ông T, bà N, biên bản xác minh thông tin do Ủy ban nhân dân xã S cung cấp, có đủ cơ sở xác định ngày tháng năm sinh đúng của ông Không Văn T là ngày 23/8/1979; ngày tháng năm sinh đúng của bà Không Thị N là ngày 22/8/1978.

[3.3]. Xác định điều kiện kết hôn: Ông Khổng Văn T, sinh ngày 23/8/1979 đăng ký kết hôn với bà Khổng Thị N, sinh ngày 22/8/1978 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã S, tỉnh Phú Thọ) vào ngày 03/8/1998. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn ông Khổng Văn T mới 19 tuổi 11 tháng 11 ngày, còn bà Khổng Thị N đã đủ tuổi kết hôn. Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì việc kết hôn giữa ông Khổng Văn T và bà Khổng Thị N đã vi phạm về độ tuổi.

Xét yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của ông T thấy: Ông T, bà N đều thừa nhận ông bà kết hôn trên cơ sở tự nguyện, quá trình chung sống, hòa thuận, hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn và đã có con chung, tài sản chung. Tòa án đã tiến hành xác minh Ủy ban nhân dân xã S cũng xác định ngoài việc ông T, bà N lừa dối khai báo không trung thực về năm sinh khi làm thủ tục kết hôn của ông T thì ông T, bà N không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác, từ sau khi kết hôn thì ông T, bà N chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì; quá trình giải quyết vụ án ông T, bà N đều yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông bà kể từ thời điểm ông T đủ tuổi kết hôn. Căn cứ vào Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao -Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Khổng Văn T và bà Khổng Thị N kể từ thời điểm ông Khổng Văn T đủ tuổi kết hôn là ngày 23/8/1999.

Từ phân tích trên, thấy rằng yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Khổng Văn T và bà Khổng Thị N là có căn cứ.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên họp là có căn cứ.

[5] Lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Ông Khổng Văn T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 29, Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149, 367, 371 và Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Khổng Văn T về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật; Công nhận quan hệ hôn nhân của ông Khổng Văn T, sinh ngày 23/8/1979 và bà Khổng Thị N, sinh ngày 22/8/1978 kể từ thời điểm ông Khổng Văn T đủ tuổi kết hôn là ngày 23/8/1999.

3. Về lệ phí: Ông Khổng Văn T phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu số 0003725 ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Ông T đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự.

4. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11;
- Cơ quan THADS tỉnh Phú Thọ;
- Đương sự;
- UBND xã Sơn Đông;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký)

Kim Thị Ánh Vân

